

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2017 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐCĐ ngày 12/03/2017
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm theo Biên bản ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 ngày 12/03/2017
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐCĐ ngày 12/03/2017

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		835,117,706,020	642,698,974,583
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	64,661,217,635	54,392,577,904
111	1. Tiền		40,793,989,300	31,867,475,285
112	2. Các khoản tương đương tiền		23,867,228,335	22,525,102,619
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7,560,049,532	9,820,740,025
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9,534,823,450	15,964,175,886
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,974,773,918)	(6,143,435,861)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183,616,106,919	109,373,920,310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176,254,636,701	99,308,382,902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,016,983,467	5,586,446,683
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	6,344,486,751	4,479,090,725
140	IV. Hàng tồn kho	7	563,366,453,569	464,532,105,409
141	1. Hàng tồn kho		569,307,129,908	479,390,736,713
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,940,676,339)	(14,858,631,304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15,913,878,365	4,579,630,935
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	97,178,031	3,072,725
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15,816,700,334	4,576,558,210
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		876,306,229,900	875,029,916,654
220	II. Tài sản cố định		109,836,642,669	110,681,687,859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42,414,530,430	44,187,643,232
222	- Nguyên giá		68,746,370,442	69,683,201,367
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26,331,840,012)	(25,495,558,135)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	67,422,112,239	66,494,044,627
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(201,033,388)	(83,500,000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	26,005,034,255	-
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	55,919,307,748	79,731,794,695
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55,919,307,748	79,731,794,695
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		55,016,427	126,205,299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	55,016,427	126,205,299
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,711,423,935,920	1,517,728,891,237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		696,742,351,527	510,175,706,468
310	I. Nợ ngắn hạn		696,742,351,527	510,175,706,468
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	152,328,273,614	76,989,217,760
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26,126,645,142	2,818,135,275
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18,395,469,540	12,025,563,602
314	4. Phải trả người lao động		813,390,000	2,264,441,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	617,112,527
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	831,535,254	939,180,831
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	496,486,892,726	412,565,677,222
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,760,145,251	1,956,378,251
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,014,681,584,393	1,007,553,184,769
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,014,681,584,393	1,007,553,184,769
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846,455,640,000	846,455,640,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846,455,640,000	846,455,640,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142,861,229,379	135,732,829,755
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		52,547,265,755	(47,792,612,925)
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		90,313,963,624	183,525,442,680
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,711,423,935,920	1,517,728,891,237



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập



Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	666,049,536,976	455,540,284,371	1,160,719,020,160	915,243,898,209
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	31,566,499	-	31,566,499	5,714,248
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		666,017,970,477	455,540,284,371	1,160,687,453,661	915,238,183,961
11	4. Giá vốn hàng bán	22	590,588,950,324	377,277,201,413	1,054,023,710,967	793,443,638,083
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75,429,020,153	78,263,082,958	106,663,742,694	121,794,545,878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,793,422,019	979,476,806	34,403,859,727	1,743,507,996
22	7. Chi phí tài chính	24	7,042,585,898	(1,133,903,918)	11,423,996,350	(12,587,067,136)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8,592,229,826</i>	<i>4,324,225,979</i>	<i>14,693,790,961</i>	<i>9,079,108,778</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	6,257,895,040	5,817,602,801	13,890,149,052	11,326,351,193
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3,519,870,656	2,976,363,534	8,900,251,551	5,356,385,982
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		60,402,090,578	71,582,497,347	106,853,205,468	119,442,383,835
31	11. Thu nhập khác	25	272,038,042	17,757,348	444,227,626	431,260,801
32	12. Chi phí khác	26	14,455,334	5,434,214	14,852,951	5,634,077
40	13. Lợi nhuận khác		257,582,708	12,323,134	429,374,675	425,626,724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60,659,673,286	71,594,820,481	107,282,580,143	119,868,010,559
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	12,724,534,518	13,899,266,168	16,968,616,519	13,899,266,168
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47,935,138,768	57,695,554,313	90,313,963,624	105,968,744,391

lld

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

lma

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		107,282,580,143	119,868,010,559
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,890,646,190	1,745,669,782
03	Các khoản dự phòng		(13,086,616,908)	(40,793,322,300)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32,754,841,593)	(807,298,862)
06	Chi phí lãi vay		14,693,790,961	9,079,108,778
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		78,025,558,793	89,092,167,957
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(83,793,465,964)	(1,728,156,063)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(89,916,393,195)	(144,196,818,392)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		101,166,504,842	8,294,710,717
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(22,916,434)	(1,884,243,763)
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		6,429,352,436	5,312,874,953
14	Tiền lãi vay đã trả		(15,310,903,488)	(9,500,946,087)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,678,038,279)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(196,233,000)	(42,293,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,296,534,289)	(54,652,703,678)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,238,148,308)	(2,639,060,378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90,909,091	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,975,069,733	846,547,759
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27,827,830,516	(1,792,512,619)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		749,371,470,160	636,866,118,150
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(665,450,254,656)	(566,807,088,789)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83,183,872,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		737,343,504	70,059,029,361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10,268,639,731	13,613,813,064
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	54,392,577,904	44,622,743,502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>64,661,217,635</u>	<u>58,236,556,566</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

I . THÔNG TIN CHUNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 846.455.640.000 đồng, tương đương 84,645,564 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xé, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	151,645,881	138,010,100
Tiền gửi ngân hàng	40,642,343,419	31,729,465,185
Các khoản tương đương tiền	23,867,228,335	22,525,102,619
	64,661,217,635	54,392,577,904

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>						
DPM CP_Cty Phân bón và Hóa chất dầu khí -CTCP	1,580,867,750	1,057,500,000	(523,367,750)	1,580,867,750	1,005,750,000	(575,117,750)
ITA CP_ITA_Cty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	1,264,393,750	702,000,000	(562,393,750)	1,112,666,500	518,700,000	(593,966,500)
KDC CP_CTCP Kinh Đô	-	-	-	3,493,732,750	2,544,500,000	(949,232,750)
SHS CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	-	-	-	2,728,887,200	1,259,600,000	(1,469,287,200)
TKC CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	-	2,067,065,000	1,588,125,000	(478,940,000)
Các cổ phiếu khác	6,689,561,950	5,800,549,532	(889,012,418)	4,980,956,686	2,904,065,025	(2,076,891,661)
	9,534,823,450		(1,974,773,918)	15,964,175,886		(6,143,435,861)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	175,770,150,868	81,263,097,751
Công ty TNHH XD Võ Đắc	87,981,946	7,814,728,570
Công ty TNHH SX & TM Thép Bắc Việt	1,480,666,928	7,379,849,072
Cty TNHH Công Nghiệp Nặng Doosan Việt Nam	2,298,862,818	6,203,883,988
CN Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 - XN Cơ Điện	12,297,261,748	3,368,833,321
Công ty TNHH SX TM Thép Thành Chung	49,757,069,732	
LIM HOK CHHOURN STEEL	22,848,974,084	
CHIPMONG GROUP CO., LTD	15,721,148,910	
Công Ty TNHH Thép Và Xây Dựng Tự Lực	9,277,277,631	
Các đối tượng khác	62,000,907,071	56,495,802,800
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	484,485,833	18,045,285,151
	176,254,636,701	99,308,382,902

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2,444,190,000	4,407,441,400
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	1,750,000,000	-
Phải thu tiền lãi	-	61,137,231
Phải thu khác	2,150,296,751	10,512,094
	<u>6,344,486,751</u>	<u>4,479,090,725</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,170,076,893	-
Nguyên liệu, vật liệu	7,929,270	-
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	280,189,349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	554,184,771,019	477,382,629,442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,940,676,339)	(14,858,631,304)
	<u>563,366,453,569</u>	<u>464,532,105,409</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97,178,031	3,072,725
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55,016,427	126,205,299
	<u>152,194,458</u>	<u>129,278,024</u>

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55,919,307,748	55,919,307,748
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng		23,277,486,947
Chi phí mua phần mềm máy chủ		535,000,000
	<u>55,919,307,748</u>	<u>79,731,794,695</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	24,610,585,097	733,510,909	263,870,503	69,683,201,367
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936,830,925)	-	-	(936,830,925)
Số dư cuối kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	23,673,754,172	733,510,909	263,870,503	68,746,370,442
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6,439,648,603	2,254,511,426	16,041,080,444	496,447,159	263,870,503	25,495,558,135
Trích khấu hao	555,731,255	67,138,758	1,119,305,289	30,937,500	-	1,773,112,802
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(936,830,925)	-	-	(936,830,925)
Số dư cuối kỳ	6,995,379,858	2,321,650,184	16,223,554,808	527,384,659	263,870,503	26,331,840,012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	35,241,158,567	139,916,262	8,569,504,653	237,063,750	-	44,187,643,232
Số dư cuối kỳ	34,685,427,312	72,777,504	7,450,199,364	206,126,250	-	42,414,530,430

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	...	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	83,500,000	-	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	1,045,601,000	-	1,045,601,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	83,500,000	-	83,500,000
Trích khấu hao	-	117,533,388	-	117,533,388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	201,033,388	-	201,033,388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	-	-	66,494,044,627
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	928,067,612	-	67,422,112,239

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	106,600,037,465	68,054,354,981
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	58,541,723,400	32,341,574,252
Công ty TNHH Metal one Vietnam	42,442,436,606	22,580,029,942
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED		12,229,201,085
Các đối tượng khác	5,615,877,459	903,549,702
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	45,728,236,149	8,934,862,779
	<u>152,328,273,614</u>	<u>76,989,217,760</u>

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	617,112,527
Phải trả lãi vay	-	617,112,527
	<u>-</u>	<u>617,112,527</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	252,896,128	256,893,128
Bảo hiểm xã hội	-	1,942,279
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9,724,500	8,032,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	568,914,626	672,312,924
	<u>831,535,254</u>	<u>939,180,831</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	46,622,027,408	46,622,027,408		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		11,923,956,278	16,968,616,519	14,678,038,279		14,214,534,518
Thuế Thu nhập cá nhân		101,607,324	4,180,935,022	101,607,324		4,180,935,022
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất			4,177,877	4,177,877		-
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	-	12,025,563,602	67,784,756,826	61,414,850,888	-	18,395,469,540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàng TMCP Á Châu CN Đồng Nai (ACB)	12,356,000,000	12,356,000,000	102,809,000,000	90,834,000,000	24,331,000,000	24,331,000,000
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN	129,153,347,942	129,153,347,942	86,015,328,211	139,281,847,942	75,886,828,211	75,886,828,211
Ng.hàng TMCP Quân Đội_ CN Đồng Nai (MB Bank)	43,852,368,779	43,852,368,779	61,055,699,644	60,881,368,779	44,026,699,644	44,026,699,644
Ng.hàng TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	8,781,000,000	8,781,000,000	151,702,000,000	97,025,000,000	63,458,000,000	63,458,000,000
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	7,579,000,000	7,579,000,000	12,744,000,000	15,750,000,000	4,573,000,000	4,573,000,000
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	95,722,120,701	95,722,120,701	154,726,830,541	128,319,910,740	122,129,040,502	122,129,040,502
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	99,573,792,808	99,573,792,808	157,115,212,061	99,573,792,808	157,115,212,061	157,115,212,061
Vay tổ chức và cá nhân khác	15,548,046,992	15,548,046,992	23,203,399,703	33,784,334,387	4,967,112,308	4,967,112,308
	412,565,677,222	412,565,677,222	749,371,470,160	665,450,254,656	496,486,892,726	496,486,892,726

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016						
Số dư đầu kỳ trước	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	(47,792,612,925)	824,027,742,089
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	105,968,744,391	105,968,744,391
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	58,176,131,466	929,996,486,480
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017						
Số dư đầu kỳ này	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	135,732,829,755	1,007,553,184,769
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	90,313,963,624	90,313,963,624
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(83,185,564,000)	(83,185,564,000)
Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	142,861,229,379	1,014,681,584,393

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	165,254,400,000	19.52%	156,789,400,000	18.52%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	95,898,420,000	11.33%	95,898,420,000	11.33%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	79,792,900,000	9.43%	79,792,900,000	9.43%
Vốn góp của đối tượng khác	496,516,559,210	58.66%	504,981,559,210	59.66%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	1.06%	8,993,360,790	1.06%
	846,455,640,000	100.00%	846,455,640,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846,455,640,000	846,455,640,000
- Vốn góp đầu năm	846,455,640,000	846,455,640,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	846,455,640,000	846,455,640,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83,185,564,000	-
d) Cổ phiếu		
	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,645,564	84,645,564
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84,645,564	84,645,564
- Cổ phiếu phổ thông	84,645,564	84,645,564
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,185,564	83,185,564
- Cổ phiếu phổ thông	83,185,564	83,185,564
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	450,276.12	712,797.61

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến	Từ 01/04/2016 đến
	30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	665,758,851,405	455,211,230,565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290,685,571	329,053,806
	666,049,536,976	455,540,284,371
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33)	201,217,376,697	125,697,730,905

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	15,280,099	-
Hàng bán bị trả lại	16,286,400	-
	31,566,499	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	628,272,895,239	385,248,955,130
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37,683,944,915)	(7,971,753,717)
	590,588,950,324	377,277,201,413

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	259,951,186	274,222,948
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		4,870,000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	821,936,189	188,691,241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184,500,000	203,750,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	527,034,644	307,942,617
	1,793,422,019	979,476,806

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,592,229,826	4,324,225,979
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	764,241,625	77,924,874
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28,620,485	12,507,419
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,371,539,550)	(5,556,923,157)
Chi phí tài chính khác	29,033,512	8,360,967
	7,042,585,898	(1,133,903,918)

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	272,038,042	17,757,348
	272,038,042	17,757,348

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí khác	14,455,334	5,434,214
	14,455,334	5,434,214

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	6,257,895,040	5,817,602,801
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		21,121,214
Chi phí nhân công	1,743,838,706	1,744,667,280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316,397,796	376,840,131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,851,956,302	710,222,790
Chi phí khác bằng tiền	2,345,702,236	2,964,751,386
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,519,870,656	2,976,363,534
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	94,917,160	92,999,738
Chi phí nhân công	1,400,114,505	1,366,507,422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	633,248,216	472,215,994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,279,160,720	843,506,009
Chi phí khác bằng tiền	112,430,055	201,134,371
	9,777,765,696	8,793,966,335

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60,659,673,286	71,594,820,481
Các khoản điều chỉnh tăng	3,147,499,306	3,654,980,108
- Chi phí không hợp lệ	3,147,499,306	3,654,980,108
Các khoản điều chỉnh giảm	(184,500,000)	(203,750,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(184,500,000)	(203,750,000)
Chuyển lỗ các năm trước	-	(5,549,719,749)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Tổng thu nhập tính thuế	63,622,672,592	69,496,330,840
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,724,534,518	13,899,266,168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,724,534,518	13,899,266,168

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,661,217,635	-	54,392,577,904	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182,599,123,452	-	103,787,473,627	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	9,534,823,450	(1,974,773,918)	15,964,175,886	(6,143,435,861)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	256,795,164,537	(1,974,773,918)	174,144,227,417	(6,143,435,861)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	496,486,892,726	412,565,677,222
Phải trả người bán, phải trả khác	153,159,808,868	77,928,398,591
Chi phí phải trả	-	617,112,527
	649,646,701,594	491,111,188,340

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,661,217,635	-	-	64,661,217,635
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182,599,123,452	-	-	182,599,123,452
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	7,560,049,532	-	-	7,560,049,532
	254,820,390,619	-	-	254,820,390,619
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,392,577,904	-	-	54,392,577,904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103,787,473,627	-	-	103,787,473,627
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	9,820,740,025	-	-	9,820,740,025
	168,000,791,556	-	-	168,000,791,556

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2017				
Vay và nợ	496,486,892,726	-	-	496,486,892,726
Phải trả người bán, phải trả khác	153,159,808,868	-	-	153,159,808,868
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	649,646,701,594	-	-	649,646,701,594
Tại 01/01/2017				
Vay và nợ	412,565,677,222	-	-	412,565,677,222
Phải trả người bán, phải trả khác	77,928,398,591	-	-	77,928,398,591
Chi phí phải trả	617,112,527	-	-	617,112,527
	491,111,188,340	-	-	491,111,188,340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị Quyết Hội đồng quản trị số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 28/06/2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đợt 2 năm 2016 như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Ngày đăng ký cuối cùng: 14/07/2017

Tỷ lệ thanh toán: 10%/ cổ phiếu (10 cổ phiếu nhận được 1 cổ phiếu)

Thời gian thực hiện: Từ ngày 31/07/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		201,217,376,697	125,697,730,905
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	52,391,451,062	36,363,707,570
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	78,894,204,239	41,855,195,611
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	69,931,721,396	47,478,827,724
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		279,034,009,273	159,598,039,919
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	86,352,499,681	57,699,162,269
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	124,078,243,118	79,670,802,519
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	13,817,024,794	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	4,123,573,116	267,288,600
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	4,123,385,037.00	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	46,539,283,527	21,960,786,531

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu tiền hàng		484,485,833	18,045,285,151
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		4,514,868,890
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	484,485,833	13,530,416,261
Trả trước cho người bán		-	4,805,486,090
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết		4,805,486,090
Phải thu khác		3,883,710,975	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	1,750,000,000	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,133,710,975	
Phải trả nhà cung cấp		45,728,236,149	8,934,862,779
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	27,021,980,127	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	11,108,217,079	8,399,918,847
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	5,782,309,189	534,943,932
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	1,815,729,754	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Người mua trả trước		24,228,711,416	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	18,265,467,118	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5,963,244,298	
Phải trả khác		98,246,471	92,284,471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88,246,471	82,284,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000
Tiền vay phải trả		3,907,112,308	14,488,046,992
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		1,147,150,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	602,908,591	8,792,057,591
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	3,304,203,717	4,548,839,401

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	609,560,500	637,283,420

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2017 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2017	Quý 2-2016	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	666,049,536,976	455,540,284,371	210,509,252,605	Do tình hình kinh tế xã hội năm 2017 đã phục hồi, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chuyển biến tích cực và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư nhiều dẫn đến doanh thu bán tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	31,566,499	-	31,566,499	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		666,017,970,477	455,540,284,371	210,477,686,106	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	590,588,950,324	377,277,201,413	213,311,748,911	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,429,020,153	78,263,082,958	(2,834,062,805)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do đầu năm giá thép trên thị trường thế giới tăng cao dẫn đến giá thép trong nước cũng tăng biến động mạnh và công ty có nhập mới lượng hàng hóa giá tăng cao nên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,793,422,019	979,476,806	813,945,213	
7. Chi phí tài chính	22	24	7,042,585,898	(1,133,903,918)	8,176,489,816	Chi phí tài chính kỳ này tăng là do không hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,592,229,826	4,324,225,979	4,268,003,847	Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng tăng hạn mức tín dụng và lãi suất thấp cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
8. Chi phí bán hàng	25	27	6,257,895,040	5,817,602,801	440,292,239	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2017	Quý 2-2016	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,519,870,656	2,976,363,534	543,507,122	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60,402,090,578	71,582,497,347	(11,180,406,769)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	25	272,038,042	17,757,348	254,280,694	
12. Chi phí khác	32	26	14,455,334	5,434,214	9,021,120	
13. Lợi nhuận khác	40		257,582,708	12,323,134	245,259,574	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60,659,673,286	71,594,820,481	(10,935,147,195)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	12,724,534,518	13,899,266,168	(1,174,731,650)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47,935,138,768	57,695,554,313	(9,760,415,545)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đồng lập ngày 22 tháng 07 năm 2017



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị